

Số: 2230318

|                                                | Mazda3 1.5L Deluxe  | New Mazda CX-3 1.5L AT |
|------------------------------------------------|---------------------|------------------------|
| <b>Giá niêm yết:</b>                           | <b>599.000.000đ</b> | <b>549.000.000đ</b>    |
| <b>KÍCH THƯỚC - KHỐI LƯỢNG:</b>                |                     |                        |
| Kích thước tổng thể (mm)                       | 4660 x 1795 x 1440  | 4275 x 1765 x 1535     |
| Chiều dài cơ sở (mm)                           | 2725                | 2570                   |
| Bán kính quay vòng tối thiểu (mm)              | 5300                | 5300                   |
| Khoảng sáng gầm xe (mm)                        | 145                 | 155                    |
| Khối lượng không tải (kg)                      | 1330                | 1210                   |
| Khối lượng toàn tải (kg)                       | 1780                | 1660                   |
| Thể tích khoang hành lý (L)                    | 450                 | 350                    |
| Dung tích thùng nhiên liệu (L)                 | 51                  | 48                     |
| Số chỗ ngồi                                    | 5                   | 5                      |
| Nguồn gốc                                      | SX-LR trong nước    | Nhập Khẩu              |
| <b>DẪN ĐỘNG - KHUNG GẮM:</b>                   |                     |                        |
| Loại động cơ                                   | Skyactiv-G 1.5L     | Skyactiv-G 1.5L        |
| Dung tích xi lanh (cc)                         | 1496                | 1496                   |
| Công suất cực đại (hp @ rpm)                   | 110 / 6000          | 110 / 6000             |
| Mômen xoắn cực đại (Nm @ rpm)                  | 146 / 3500          | 144 / 4000             |
| Hộp số                                         | 6AT                 | 6AT                    |
| Hệ thống dẫn động                              | Cầu trước (FWD)     | Cầu trước (FWD)        |
| Hệ thống treo trước                            | Độc lập Mc Pherson  | Độc lập Mc Pherson     |
| Hệ thống treo sau                              | Thanh xoắn          | Thanh xoắn             |
| Hệ thống phanh trước                           | Đĩa                 | Đĩa                    |
| Hệ thống phanh sau                             | Đĩa                 | Đĩa                    |
| Thông số lốp xe                                | 205/60 R16          | 215/60 R16             |
| Tiêu thụ nhiên liệu đô thị (L/100km)           | 9.35                | 7.9                    |
| Tiêu thụ nhiên liệu ngoài đô thị (L/100km)     | 5.32                | 4.79                   |
| Tiêu thụ nhiên liệu hỗn hợp (L/100km)          | 6.8                 | 5.91                   |
| Chế độ lái                                     | Normal/Sport        | Normal/Sport           |
| <b>NGOẠI THẤT:</b>                             |                     |                        |
| Cụm đèn trước                                  | LED                 | Halogen                |
| Đèn trước tự động bật/tắt                      | ●                   | -                      |
| Đèn trước chức năng tự động cân bằng góc chiếu | ●                   |                        |
| Đèn ban ngày LED                               | Halogen             | Halogen                |
| Cụm đèn sau                                    | LED                 | Halogen                |
| Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện           | ●                   | ●                      |
| Gạt mưa tự động                                | ●                   | -                      |
| <b>NỘI THẤT - TIỆN NGHI:</b>                   |                     |                        |
| Vô lăng bọc da                                 | ●                   | ●                      |
| Chất liệu ghế                                  | Nỉ                  | Nỉ                     |
| Ghế người lái chỉnh cơ                         | ●                   | ●                      |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh cơ             | ●                   | ●                      |
| Kính cửa sổ chỉnh điện                         | ●                   | ●                      |
| Màn hình đồng hồ đa thông tin                  | Analog & Digital    | Analog & Digital       |
| Màn hình giải trí trung tâm                    | 8.8                 | 7"                     |

|                                            |       |                |
|--------------------------------------------|-------|----------------|
| Kết nối Apple Carplay/Android Auto         | ●     | ●              |
| Chìa khóa thông minh                       | ●     | ●              |
| Khởi động nút bấm                          | ●     | ●              |
| Hệ thống âm thanh                          | 8 loa | 4 loa          |
| Phanh đỗ điện tử                           | ●     | ●              |
| Giữ phanh tự động Autohold                 | ●     | ●              |
| Móc khóa ghế trẻ em ISOFIX                 | ●     | ●              |
| <b>AN TOÀN:</b>                            |       |                |
| Số túi khí                                 | 7     | 4              |
| Hệ thống chống bó cứng phanh ABS           | ●     | ●              |
| Hệ thống phân phối lực phanh EBD           | ●     | ●              |
| Hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp BA          | ●     | ●              |
| Hệ thống cảnh báo phanh khẩn cấp ESS       | ●     | ●              |
| Hệ thống cân bằng điện tử                  | ●     | ●              |
| Hệ thống kiểm soát lực kéo chống trượt TCS | ●     | ●              |
| Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc HLA    | ●     | ●              |
| Mã hóa chống sao chép chìa khóa            | ●     | ●              |
| Hệ thống cảnh báo chống trộm               | ●     | ●              |
| Hệ thống điều khiển hành trình             | ●     | Cruise control |
| Camera lùi                                 | ●     |                |